

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

a) Địa điểm giao hàng: Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk.

b) Thời gian thực hiện hợp đồng: 154 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trong đó:

- Thời gian thực hiện gói thầu trong vòng 140 ngày, bao gồm:
 - + Thời gian giao hàng trong vòng 120 ngày (được giao thành 03 đợt theo yêu cầu tại Phụ lục I - Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa), kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Thời gian kiểm tra, thử nghiệm trong vòng 20 ngày, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hàng hóa, chứng từ;
- Thời gian thanh toán trong vòng 14 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nộp đủ chứng từ, hồ sơ thanh toán cho Chủ đầu tư.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu được mô tả tại Phụ lục I - Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa kèm theo.

a) Tính năng, thông số kỹ thuật của hàng hóa

- Hàng hóa được cung cấp phải là hàng mới, chưa qua sử dụng, không có khiếm khuyết do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo và phải được sản xuất từ năm 2025 trở về sau. Riêng các loại keo, hóa chất, dung dịch phải còn hạn sử dụng tối thiểu 6 tháng kể từ ngày giao hàng.

- Hàng hóa được nêu tại Phụ lục I là loại mà Chủ đầu tư đang sử dụng nhằm tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa. Nhà thầu có thể chào hàng hóa với tính năng, thông số kỹ thuật cụ thể được nêu tại Phụ lục I hoặc hàng hóa tương đương nhưng phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, kèm theo văn bản chứng minh sự tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa được nêu, đồng thời phải đảm bảo vận hành ổn định và đồng bộ trong hệ thống hiện hữu. “Tương đương” nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng như nhau, có cùng thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ, kích thước lắp đặt với hàng hóa được nêu.

- Văn bản, tài liệu chứng minh tính tương đương bao gồm:

+ Văn bản so sánh, đối chiếu từng thông số kỹ thuật giữa hàng hóa yêu cầu tại E-HSMT và hàng hóa đề xuất tại E-HSDT. Việc đánh giá tương đương dựa vào thông số kỹ thuật được nêu tại Phụ lục I và catalog của hãng sản xuất.

+ Tài liệu kỹ thuật do hãng sản xuất phát hành của hàng hóa được đề xuất, trong đó phải thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật được kê khai để chứng minh tính tương

Chương V - 2

đương. Trường hợp có sự khác biệt giữa biểu thông số kỹ thuật chi tiết do nhà thầu kê khai (để chứng minh tính tương đương) và tài liệu kỹ thuật do hãng sản xuất phát hành, thì tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất được lấy làm cơ sở đánh giá.

+ Phiếu kết quả kiểm tra, thử nghiệm do đơn vị có chức năng phát hành đối với thông số kỹ thuật được kê khai để chứng minh tương đương (áp dụng đối với các mục hàng hóa cần kiểm tra, thử nghiệm để đánh giá chất lượng, như: các loại vòng phốt, đệm kín, gioăng cao su, phao nổi,...).

b) Thời gian giao hàng

Trong vòng 120 ngày, được giao thành 03 đợt theo yêu cầu tại Phụ lục I, kể từ ngày ký hợp đồng.

c) Bảo hành

- Thời hạn bảo hành: Không nhỏ hơn 12 tháng, kể từ ngày nghiệm thu và bàn giao hàng hóa.

- Giá trị bảo đảm nghĩa vụ bảo hành: 5% giá hợp đồng.

- Hình thức bảo đảm nghĩa vụ bảo hành: Bảo lãnh bảo hành hoặc giữ lại một phần giá trị của hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành: 12 tháng, kể từ hàng hóa được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng (đợt cuối).

* Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT bản cam kết bảo hành được kê khai theo Mẫu số 23 tại Chương này hoặc một mẫu/tài liệu khác để chứng minh nhà thầu sẽ thực hiện bảo hành đáp ứng thời hạn quy định nêu trên. Trường hợp E-HSDT không đính kèm cam kết thì nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, bổ sung cam kết để làm cơ sở đánh giá E-HSDT theo quy định.

d) Chứng từ liên quan

Theo yêu cầu tại Phụ lục I, trong đó:

- C/O (Certificate of Origin): Đối với hàng hóa sản xuất tại nước ngoài, Nhà thầu phải cung cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hợp lệ theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa (bản gốc hoặc bản sao y hợp lệ).

- C/Q (Certificate of Quality): Giấy chứng nhận chất lượng hoặc tương tự do hãng sản xuất hoặc văn phòng đại diện của hãng sản xuất phát hành (bản gốc hoặc bản sao y hợp lệ).

- C/A (Certificate of Analysis): Giấy chứng nhận phân tích chất lượng hoặc tương tự do hãng sản xuất hoặc đơn vị có chức năng trong nước phát hành (bản gốc hoặc bản sao y hợp lệ).

- Phiếu kết quả thử nghiệm cơ tính (lực kéo đứt tại phao và lực nén bề mặt phao) điển hình do đơn vị có chức năng trong nước phát hành (bản gốc hoặc bản sao y hợp lệ).

- Phiếu kết quả thử nghiệm vật liệu thùng phuy nhựa điển hình do đơn vị có chức năng trong nước phát hành (bản gốc hoặc bản sao y hợp lệ).

* Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT bản cam kết cung cấp chứng từ liên quan được kê khai theo Mẫu số 23 tại Chương này hoặc một mẫu/tài liệu khác để chứng

minh nhà thầu sẽ cung cấp chứng từ đáp ứng các nội dung quy định nêu trên. Trường hợp E-HSDT không đính kèm cam kết thì nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, bổ sung cam kết để làm cơ sở đánh giá E-HSDT theo quy định.

1.3. Các yêu cầu khác

a) Giá dự thầu: Giá dự thầu phải bao gồm thuế GTGT theo cột “Thuế suất GTGT” tại Phụ lục I. Thuế suất thuế giá trị gia tăng sẽ được xác định lại tại thời điểm nghiệm thu, xuất hóa đơn theo các quy định hiện hành. Trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm), đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định.

b) Yêu cầu về phương thức thanh toán

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.
- Thời hạn thanh toán: 100% giá trị hàng hóa trong vòng 14 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nộp đủ chứng từ, hồ sơ thanh toán cho Chủ đầu tư.
- Số lần thanh toán: 03 lần (theo từng đợt nghiệm thu).

c) Hợp đồng: Nội dung hợp đồng bao gồm các điều khoản được quy định tại Mẫu số 17A kèm thương Chương này.

Mục 2. Bản vẽ:

E-HSMT này gồm có các bản vẽ sau đây:

Danh mục bản vẽ		
Bản vẽ số	Tên bản vẽ	Mục đích sử dụng
	Zylinderrollenlager F-204251 NUP 85 x 130 x 32 NA	Cung cấp Mục 1
	Gioăng tầng hạ áp - Gioăng quy lát máy nén khí Bauer	Cung cấp Mục 11
	Gioăng tầng trung áp - Gioăng quy lát máy nén khí Bauer	Cung cấp Mục 12
	Gioăng tầng cao áp - Gioăng quy lát máy nén khí Bauer	Cung cấp Mục 13
	Phao nổi	Cung cấp Mục 86
	Thùng phuy nhựa	Cung cấp Mục 92

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

a) Các tài liệu, chứng từ cần có trước khi kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: C/O (bản gốc hoặc bản sao y hợp lệ); C/Q (bản gốc hoặc bản sao y hợp lệ); C/A (bản gốc hoặc bản sao y hợp lệ); Phiếu kết quả thử nghiệm cơ tính (lực kéo đứt tại phao và lực nén bề mặt phao) điền hình do đơn vị có chức năng trong nước phát hành (bản gốc hoặc bản sao y hợp lệ); Phiếu kết quả thử nghiệm vật liệu thùng phuy nhựa điền hình do đơn vị có chức năng trong nước phát hành (bản gốc hoặc bản sao y hợp lệ).

Chương V - 4

* Trong trường hợp có nghi ngờ tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) hoặc mức độ chính xác của thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hoá, Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp bản gốc C/O (hoặc C/O điện tử) để Công ty Thủy điện Buôn Kuốp đối chiếu. Đồng thời, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp có thể gửi yêu cầu kiểm tra tới tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ để xác thực C/O và xuất xứ của hàng hoá đang xem xét.

* Đối với hàng hóa có đặc tính kỹ thuật đặc thù, phức tạp, thường được sản xuất theo đơn đặt hàng, trong trường hợp có nghi ngờ chất lượng hàng hóa hoặc tính xác thực của Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) hoặc các chứng từ liên quan, Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp bản gốc C/Q (hoặc C/Q điện tử) để Công ty Thủy điện Buôn Kuốp đối chiếu. Đồng thời, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp có thể gửi yêu cầu kiểm tra tới Hãng sản xuất hoặc văn phòng đại diện của Hãng sản xuất để xác định chất lượng, nguồn gốc và C/Q hoặc các chứng từ liên quan của hàng hoá đang xem xét.

b) Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm:

- Hàng hóa được kiểm tra, xem xét tình trạng bên ngoài bằng mắt thường; đo kiểm, thử nghiệm bằng các thiết bị chuyên dùng, áp dụng các tiêu chuẩn liên quan để đánh giá.

- Thời gian thực hiện trong vòng 20 ngày, tại Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp.

Phụ lục I
YÊU CẦU KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA
(Kèm theo E-HSMT ngày tháng 4 năm 2026 của Công ty Thủy điện Buôn Kuốp)

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
1	Vòng bi	Schaeffler INA F.204251.NUP hoặc tương đương	Chi tiết như bản vẽ "Zylinderrollenlager F-204251 NUP 85 x 130 x 32 NA" kèm theo Phù hợp với máy nén khí Bauer E25.4-45 (serial No.: 4208 0396)	≤ 120 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
2	Vòng phốt 62 x 85 x 7/6,5 (mm)	Freudenberg 62X85X7/6.5 BAB4SL0.8 hoặc tương đương	Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75	≤ 120 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
3	Vòng phốt 75 x 95 x 7/6,5 (mm)	Freudenberg 75X95X7/6.5 BABSL1 hoặc tương đương	Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75	≤ 120 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
4	Xú báp	Bauer N15641 (N45324) hoặc tương đương	Pressure valve Phù hợp với máy nén khí Bauer E25.4-45, số hiệu 42080396	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
5	Xú báp	Bauer N15642 (N45341) hoặc tương đương	Pressure valve Phù hợp với máy nén khí Bauer E25.4-45, số hiệu 42080396	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
6	Xú báp	Bauer N16084 hoặc tương đương	Suction valve Phù hợp với máy nén khí Bauer E25.4-45, số hiệu 42080396	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
7	Xú báp	Bauer N16085 hoặc tương đương	Pressure valve Phù hợp với máy nén khí Bauer E25.4-45, số hiệu 42080396	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%

Phụ lục - 2

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
8	Xú báp	Bauer N16090 hoặc tương đương	Suction valve Phù hợp với máy nén khí Bauer E25.4-45, số hiệu 42080396	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
9	Xú báp	Bauer N16091 hoặc tương đương	Pressure valve Phù hợp với máy nén khí Bauer E25.4-45, số hiệu 42080396	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
10	Cảm biến nhiệt độ	Bauer N30544 hoặc tương đương	Temperature sensor; KTY84-130; -40bis + 260°C; clip M12 Phù hợp với máy nén khí Bauer E25.4-45, số hiệu 42080396	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
11	Gioăng đầu quy lát Ø314 x t1,5 (mm)		Vật liệu đồng đồ Kích thước: OD314 x ID254 x t1,5 (mm) Chi tiết như bản vẽ Gioăng tầng hạ áp - Gioăng quy lát máy nén khí Bauer kèm theo	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	10%
12	Gioăng đầu quy lát Ø226 x t1,5 (mm)		Vật liệu đồng đồ Kích thước: OD226 x ID150 x t1,5 (mm) Chi tiết như bản vẽ Gioăng tầng trung áp - Gioăng quy lát máy nén khí Bauer kèm theo	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	10%
13	Gioăng đầu quy lát Ø120 x t0,5 (mm)		Vật liệu đồng đồ Kích thước: OD120 x ID100 x t0,5 (mm) Chi tiết như bản vẽ Gioăng tầng cao áp - Gioăng quy lát máy nén khí Bauer kèm theo	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	10%
14	Đệm kín cơ khí d55mm	Eagle Burgmann eMG1/55-G6 eSiC-Q7/eSiC-Q7 VGG/Y10 hoặc tương đương	Dimension: D55xd81xl30mm; material: seal face silicon carbide, seat silicon carbide, elastomer FKM, metal part hastelloy; oil	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
15	Đệm kín cơ khí d65mm	Eagle Burgmann eMG1/65-G6 eSiC-Q7/eSiC-Q7 VGG/Y10 hoặc tương đương	Dimension: D93,5xd65xl34mm; material: seal face silicon carbide, seat silicon carbide, elastomer FKM, metal part hastelloy; oil	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%

Phụ lục - 3

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
16	Đệm kín cơ khí d75mm	Eagle Burgmann eMG1/75-G6 eSiC-Q7/eSiC-Q7 VGG/Y10 hoặc tương đương	Dimension: D107xd75xl34mm; material: seal face silicon carbide, seat silicon carbide, elastomer FKM, metal part CrNiMo steel; oil	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
17	Đồng hồ áp lực 0-16bar	Hawk P-1A-27L04SM2X26H-ZGZL hoặc tương đương	Lower (bottom) connection; dial size: 4" (100mm); wetted parts: SS316; process connection: 1/2"NPT; dial range: Bar/PSI; glycerine filled; laminated safety glass lens	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
18	Đồng hồ áp lực 0-100bar	Hawk P-1A-27L04SM2X39H-ZGZL hoặc tương đương	Lower (bottom) connection; dial size: 4" (100mm); wetted parts: SS316; process connection: 1/2"NPT; dial range: Bar/PSI; glycerine filled; laminated safety glass lens	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
19	Đồng hồ áp lực 0-250bar	Hawk P-1A-27B04SMDX44H-ZGZL hoặc tương đương	Lower back connection; dial size: 4" (100mm); wetted parts: SS316; process connection: G1/2"; dial range: Bar/PSI; glycerine filled; laminated safety glass lens	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
20	Đồng hồ áp lực 0-400bar	Hawk P-1A-27B04SMDX47H-ZGZL hoặc tương đương	Lower back connection; dial size: 4" (100mm); wetted parts: SS316; process connection: G1/2"; dial range: Bar/PSI; glycerine filled; laminated safety glass lens	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
21	Đồng hồ áp lực (-1) - 24bar	Hawk P-1A-27L04SM2XCTH-ZGZL hoặc tương đương	Lower (bottom) connection; dial size: 4" (100mm); wetted parts: SS316; process connection: 1/2"NPT; dial range: Bar/PSI; glycerine filled; laminated safety glass lens	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
22	Keo khóa ren	Henkel Loctite 263 hoặc tương đương	Thời gian đông kết (tối thiểu/hoàn toàn): 10 phút / 24 giờ; lực tháo / trở lực khi tháo (N.m): 20/7; nhiệt độ có thể làm việc liên tục: 150°C 50 ml/tuýp	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
23	Keo dán cao su	Henkel Loctite 406 hoặc tương đương	Màu sắc trong suốt, nhiệt độ làm việc (-40) - 120 độ C; thời gian khô 30 giây 20 g/tuýp	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
24	Keo làm kín mặt bích chịu dầu	Henkel Loctite 587 hoặc tương đương	Thời gian đông kết 50 phút; khả năng chịu nhiệt liên tục 204 độ C, gián đoạn 250 độ C; làm kín nhanh, chịu dầu, chịu nước 85 g/tuýp	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
25	Keo làm kín mặt bích chịu dầu	Henkel Loctite 587 hoặc tương đương	Thời gian đông kết 50 phút; khả năng chịu nhiệt liên tục 204 độ C, gián đoạn 250 độ C; làm kín nhanh, chịu dầu, chịu nước 300 ml/tuýp	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
26	Keo làm kín mặt bích chịu nhiệt	Henkel Loctite 596 hoặc tương đương	Thời gian đông kết 50 phút; khả năng chịu nhiệt 316 độ C; làm kín nhanh, chịu dầu 85 g/tuýp	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
27	Vòng bi d90mm	SKF 22218 E hoặc tương đương	Spherical roller bearing with relubrication features Kích thước d90 x D160 x B40 (mm); tải động 331kN; tải tĩnh 375kN; tốc độ giới hạn 5.300 vòng/phút	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
28	Vòng bi d100mm	SKF 22220 E hoặc tương đương	Spherical roller bearing with relubrication features Kích thước d100 x D180 x B46 (mm); tải động 433kN; tải tĩnh 490kN; tốc độ giới hạn 4.500 vòng/phút	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
29	Vòng bi d65mm	SKF NU 2213 ECP hoặc tương đương	Cylindrical roller bearings, single row Kích thước d65 x D120 x B31 (mm); tải động 170kN; tải tĩnh 180kN; tốc độ giới hạn 6.700 vòng/phút	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
30	Vòng bi d80mm	SKF N 316 ECP/C3 hoặc tương đương	Cylindrical roller bearings, single row Kích thước d80 x D170 x B39 (mm); tải động 300kN; tải tĩnh 290kN; tốc độ giới hạn 5.000 vòng/phút	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
31	Vòng bi d75mm	SKF NU 315 ECP hoặc tương đương	Single row cylindrical roller bearing Kích thước d75 x D160 x B37 (mm); tải động 280kN; tải tĩnh 265kN; tốc độ giới hạn 5300 vòng/phút	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
32	Vòng bi d75mm	SKF NU 315 ECP/C3 hoặc tương đương	Single row cylindrical roller bearing Kích thước d75 x D160 x B37 (mm); tải động 280kN; tải tĩnh 265kN; tốc độ giới hạn 5300 vòng/phút	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
33	Vòng bi d80mm	SKF NU 316 ECP hoặc tương đương	Single row cylindrical roller bearing Kích thước d80 x D170 x B39 (mm); tải động 300kN; tải tĩnh 290kN; tốc độ giới hạn 5.000 vòng/phút	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
34	Vòng bi d35mm	SKF RNA 6906 hoặc tương đương	Needle roller bearings with machined rings, without an inner ring Kích thước d35 x D47 x B30 (mm); tải động 49kN; tải tĩnh 75kN; tốc độ giới hạn 13.000 vòng/phút	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
35	Vòng bi d48mm	SKF RNA 6908 hoặc tương đương	Needle roller bearings, with machined rings, without an inner ring Kích thước d48 x D62 x B40 (mm); tải động 76,5kN; tải tĩnh 125kN; tốc độ giới hạn 9.500 vòng/phút	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
36	Gối đỡ trục d25mm	SKF SY 25 TF, bao gồm: SY 505-M và YAR 205-100-2RF hoặc tương đương	Kích thước: đường kính trục 25mm, chiều rộng ổ bi 34,1mm, khoảng cách tâm giữa các lỗ bu lông 102mm; tải động 14kN; tải tĩnh 7,8kN; tốc độ giới hạn 7.000 vòng/phút	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%

Phụ lục - 6

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
37	Gối đỡ trục d40mm	SKF SY 40 TF, bao gồm: SY 508-M và YAR 208-108-2RF hoặc tương đương	Kích thước: đường kính trục 40mm, chiều rộng ổ bi 49,2mm, khoảng cách tâm giữa các lỗ bu lông 135,5mm; tải động 30,7kN; tải tĩnh 19kN; tốc độ giới hạn 4.800 vòng/phút	≤ 70 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
38	Khớp nối	Alup Part No.: 3010 hoặc tương đương	Nipple Phù hợp với máy nén khí ALUP SCK 30-8 (Serial No.: CAI373255, Prod. No.: 4152006009)	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
39	Gioăng cao su O-ring	Alup Part No.: 4005 hoặc tương đương	O-ring Phù hợp với máy nén khí ALUP SCK 30-8 (Serial No.: CAI373255, Prod. No.: 4152006009)	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
40	Bộ lọc dầu	Atlascopco 6211-4722-50 (Original part 6211 4722 00) hoặc tương đương	Oil Filter	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
41	Bộ lọc tách dầu/ khí	Atlascopco 6221-3725-50 (Original part 6221 3725 00) hoặc tương đương	Filter separator replacement	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
42	Bộ lọc dầu	Mahle OC170 hoặc tương đương	Oil filter	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
43	Bộ lọc dầu	Mann Hummel W940 hoặc tương đương	Flow 50L/min; separation 20 micron	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
44	Dây đai 889mm	Bando RPF 3350 hoặc tương đương	Top width 13,2mm; thickness 8,5mm	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
45	Dây đai 1245mm	Mitsuboshi A49 hoặc tương đương	Height 9mm; width 12,5mm	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
46	Dây đai 1321mm	Mitsuboshi B52 hoặc tương đương	Height 11mm; width 16,5mm	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
47	Dây đai 1372mm	Mitsuboshi B54 hoặc tương đương	Height 11mm; width 16,5mm	≤ 70 ngày	12 tháng		8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
48	Dây đai 1753mm	Mitsuboshi B69 hoặc tương đương	Height 11mm; width 16,5mm	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
49	Dây đai 1880mm	Mitsuboshi B74 hoặc tương đương	Height 11mm; width 16,5mm	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
50	Dây đai 2083mm	Mitsuboshi B82 hoặc tương đương	Height 11mm; width 16,5mm	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
51	Dây đai 2235mm	Mitsuboshi B88 hoặc tương đương	Height 11mm; width 16,5mm	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
52	Dây đai 1432mm	Optibelt XPA 1432 hoặc tương đương	Height 10mm; width 12,7mm	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
53	Dây đai 3550mm	Mã hàng: SPB3550/5V1400 hoặc tương đương	Top width 16mm; thickness 13,5mm	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
54	Dây đai 3350mm	Mã hàng: XPB3350/5VX1323 hoặc tương đương	Top width 17mm; thickness 13mm	≤ 70 ngày	12 tháng		8%
55	Gioăng cao su O-ring Ø1,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID19mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
56	Gioăng cao su O-ring Ø1,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID38mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
57	Gioăng cao su O-ring Ø1,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID39mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
58	Gioăng cao su O-ring Ø2mm	Gapi hoặc tương đương	ID65mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%

Phụ lục - 8

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
59	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID11mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
60	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID15mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
61	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID17mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
62	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID28mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
63	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID51mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
64	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID59mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
65	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID62mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
66	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID63mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
67	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID65mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
68	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID100mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
69	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID105mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
70	Gioăng cao su O-ring Ø2,5mm	Gapi hoặc tương đương	ID107mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
71	Gioăng cao su O-ring Ø3mm	Gapi hoặc tương đương	ID39mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
72	Gioăng cao su O-ring Ø3mm	Gapi hoặc tương đương	ID120mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
73	Gioăng cao su O-ring Ø3,53mm	Gapi hoặc tương đương	ID26,57mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
74	Gioăng cao su O-ring Ø3,53mm	Gapi hoặc tương đương	ID34,52mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
75	Gioăng cao su O-ring Ø3,53mm	Gapi hoặc tương đương	ID37,69mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
76	Gioăng cao su O-ring Ø3,53mm	Gapi hoặc tương đương	ID40,87mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
77	Gioăng cao su O-ring Ø3,53mm	Gapi hoặc tương đương	ID145,64mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
78	Gioăng cao su O-ring Ø3,53mm	Gapi hoặc tương đương	ID171,04mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
79	Gioăng cao su O-ring Ø3,53mm	Gapi hoặc tương đương	ID196,44mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
80	Gioăng cao su O-ring Ø3,53mm	Gapi hoặc tương đương	ID234,54mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
81	Gioăng cao su O-ring Ø3,53mm	Gapi hoặc tương đương	ID405,26mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
82	Gioăng cao su O-ring Ø3,6mm	Gapi hoặc tương đương	ID29,3mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
83	Gioăng cao su O-ring Ø4mm	Gapi hoặc tương đương	ID105mm Vật liệu FPM/FKM (Viton) 75; chịu nhiệt độ cao (-15)-200 độ C, chịu hóa chất tốt	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/Q	8%
84	Dầu nhờn	Shell Corena S3R32 hoặc tương đương	Dầu cao cấp cho máy nén khí quay; cấp độ nhớt 32 mm2/s at 40 độ C; nhiệt độ chớp cháy 218 độ C (Bôi trơn máy nén khí hạ áp) Quy cách 20 lít/xô	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/A	8%
85	Dầu nhờn	Total Dacnis 150 hoặc tương đương	Bôi trơn máy nén khí cao áp; cấp độ nhớt 150cSt at 40 độ C; nhiệt độ chớp cháy 284 độ C Quy cách 18 lít/xô	≤ 40 ngày	12 tháng	C/O, C/A	8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
86	Phao nổi	Nhựa 04 FCC NM01 hoặc tương đương	- Có lỗ châm nước từ mặt trên phao, có nút bịt bằng ren M20x2 (mm), sâu 15mm - Kết cấu: Loại phao lắp ghép - Màu sắc: Màu xanh nước biển - Kích thước (mm): 507 x 507 x 426 (± 5mm) (4 phao = 1m²) - Trọng lượng tịnh: 4,6kg ($\pm 0,3$kg) - Vật liệu: Nhựa HMW HDPE (hãng Marlex HXM 50100 hoặc tương đương) - Sức nổi cho 1 phao ($\pm 3\%$): 100 kg/phao (385~390 kg/m²) - Lực kéo ngang 1 tai cho 1 phao (tới điểm đứt tai) không nhỏ hơn: 7,5kN - Lực nén bề mặt cho 1 phao (tới điểm biến dạng) không nhỏ hơn: 7kN - Tỷ trọng: 0,94 ÷ 0,96 - Chi tiết như bản vẽ kèm theo - Tổ hợp các phao rời thành từng cụm dài 2m, rộng 1m	≤ 40 ngày	12 tháng	C/Q, C/A, Phiếu kết quả thử nghiệm cơ tính điển hình	8%
87	Chốt ghép ngấn	Nhựa 04 PKN01 hoặc tương đương	Vật liệu: Nhựa HMW HDPE Đồng bộ với phao nổi	≤ 40 ngày	12 tháng	C/Q	8%
88	Nắp đáy chốt	Nhựa 04 PKN03 hoặc tương đương	Vật liệu: Nhựa HMW HDPE; có chốt chống xoay Đồng bộ với phao nổi	≤ 40 ngày	12 tháng	C/Q	8%
89	Long đèn biên dạng tay phao	Nhựa 04 PKN04 hoặc tương đương	Vật liệu: Nhựa HMW HDPE Đồng bộ với phao nổi	≤ 40 ngày	12 tháng	C/Q	8%
90	Bu lông bắt tay phao	Nhựa 04 PKN05 hoặc tương đương	Vật liệu: Nhựa HMW HDPE Đồng bộ với phao nổi	≤ 40 ngày	12 tháng	C/Q	8%
91	Đai ốc bắt tay phao	Nhựa 04 PKN06 hoặc tương đương	Vật liệu: Nhựa HMW HDPE Đồng bộ với phao nổi	≤ 40 ngày	12 tháng	C/Q	8%

Phụ lục - 12

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
92	Thùng phuy nhựa	Nhựa Hiệp Thành hoặc tương đương	Kiểu loại: thùng phuy nhựa hai nắp nhỏ 220 lít Vật liệu: nhựa HDPE (polyethylene) nguyên sinh, màu sắc: màu xanh dương; kích thước: Ø580 x H930 mm (±5mm); trọng lượng: 9 kg/cái (±0,5kg); có 2 gân tăng cứng Chi tiết như hình ảnh kèm theo	≤ 40 ngày	12 tháng	C/Q, Phiếu kết quả thử nghiệm vật liệu điển hình	8%
93	Vòng bi d17mm	Schaeffler FAG 6203-C3 hoặc tương đương	Kích thước d17 x D40 x B12 (mm); tải động 10,4kN; tải tĩnh 4,75kN; tốc độ giới hạn 19.000 vòng/phút	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
94	Vòng bi d40mm	SKF 6308-2RS1/C3 hoặc tương đương	Deep groove ball bearings Kích thước d40 x D90 x B23 (mm); tải động 42,3kN; tải tĩnh 24kN; tốc độ giới hạn 5000 vòng/phút	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
95	Vòng bi d45mm	SKF 6209-2RS1 hoặc tương đương	Deep groove ball bearings Kích thước d45 x D85 x B19 (mm); tải động 35,1kN; tải tĩnh 21,6kN; tốc độ giới hạn 5000 vòng/phút	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
96	Vòng bi d45mm	SKF 6309-2RS1 hoặc tương đương	Deep groove ball bearings Kích thước d45 x D100 x B25 (mm); tải động 55,3kN; tải tĩnh 31,5kN; tốc độ giới hạn 4500 vòng/phút	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
97	Vòng bi d45mm	SKF 6309-2RS1/C3 hoặc tương đương	Deep groove ball bearings Kích thước d45 x D100 x B25 (mm); tải động 55,3kN; tải tĩnh 31,5kN; tốc độ giới hạn 4500 vòng/phút	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
98	Vòng bi d55 mm	SKF 6311-2RS1/C3 hoặc tương đương	Deep groove ball bearings Kích thước d55 x D120 x B29 (mm); tải động 74,1kN; tải tĩnh 45kN; tốc độ giới hạn 3800 vòng/phút	≤ 40 ngày	12 tháng		8%

Phụ lục - 13

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
99	Vòng bi d65mm	SKF 6213-2RS1/C3 hoặc tương đương	Deep groove ball bearings Kích thước d65 x D120 x B23 (mm); tải động 58,5kN; tải tĩnh 40,5kN; tốc độ giới hạn 3600 vòng/phút	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
100	Mỡ	SKF LGHP 2/1 hoặc tương đương	Bôi trơn vòng bi, chịu nhiệt Quy cách 1kg/lon	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
101	Mỡ	SKF LGMT 2/1 hoặc tương đương	Bôi trơn vòng bi Quy cách 1kg/lon	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
102	Bao tải dứa		Loại 50 kg	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
103	Bột giặt	Omo hoặc tương đương	Quy cách: loại bịch nhỏ	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
104	Bơm chìm 1P - 1,5HP	Daphovina DPVN.D1015 hoặc tương đương	Cột áp Hmax: 30 mét; lưu lượng Qmax: 14 m3/h; họng xả: 34mm	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
105	Bu lông chữ U		Vật liệu inox 316 Bu lông M12mm; cùm ống Ø42mm; chiều cao bu lông ~86mm; chiều dài ren hai đầu ~40mm Bao gồm: 1 tấm chặn 50x120x6, 4 đai ốc vật liệu inox 316	≤ 40 ngày	12 tháng		8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
106	Cao su non	Phú Thịnh hoặc tương đương	Kích thước: dày 0,075 mm, rộng 12 mm Đủ 10 mét/cuộn	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
107	Cao su tấm dày 8mm		Loại cao su giảm chấn; vật liệu cao su 80 Shore A	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
108	Cáp inox Ø12mm		Vật liệu inox 304	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
109	Còn công nghiệp		Còn 90°	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
110	Chổi đốt		Dài ~90cm; lưỡi chổi 45x30cm	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
111	Chổi quét sơn 1 inch	Thành Công TCB10 hoặc tương đương	Thành phần: 70% lông heo tự nhiên, 30% sợi tổng hợp Filament, cán nhựa tổng hợp	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
112	Chổi quét sơn 2 inch	Thành Công TCB12 hoặc tương đương	Thành phần: 70% lông heo tự nhiên, 30% sợi tổng hợp Filament, cán nhựa tổng hợp	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
113	Chổi xương dừa		Chổi chà; dài ~140cm	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
114	Dầu nhả gỉ sét	Nippon Selleys RP7 hoặc tương đương	Màu trong; mùi hôi đặc trưng; có chứa một lượng lớn dầu cao cấp dễ thấm, nhờn và một hóa chất đậm đặc chống rỉ sét 300 g/bình	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
115	Dây dù Ø10mm		Sợi dù bền, màu xanh	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
116	Dây dù Ø5mm		Sợi dù bền, màu xanh	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
117	Đá cắt inox Ø100mm	Hải Dương hoặc tương đương	Kích thước Ø100x16x1,5 (mm)	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
118	Đá cắt Ø100mm	Hải Dương hoặc tương đương	Kích thước Ø100x16x1,5 (mm); loại đá màu xanh	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
119	Đá cắt Ø355mm	Hải Dương hoặc tương đương	Kích thước Ø355x25,4x3 (mm); loại đá màu xanh	≤ 40 ngày	12 tháng		8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
120	Đá mài Ø100mm	Hải Dương hoặc tương đương	Kích thước: Ø100x16x6 (mm); loại đá màu xanh	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
121	Đá mài xếp Ø100mm	Hải Dương hoặc tương đương	Kích thước Ø100x16; giấy nhám xếp Nhiều cỡ độ nhám	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
122	Đinh vít tự khoan 2cm		Vít tự khoan đầu dùi (DIN 7504 T) Vật liệu thép	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
123	Đồ vải phục vụ sửa chữa		Vải kaki 65% cotton; màu xanh đen Bao gồm: quần, áo Nhiều cỡ	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
124	Găng tay cao su		Size L; dài 400mm; loại dày	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
125	Găng tay chống cắt	Hãng sản xuất: 3M hoặc tương đương	Chống cắt cấp độ 3; chất liệu High Performance Polyethylene	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
126	Găng tay đa dụng	Jogger Multitask hoặc tương đương	Vật liệu: Sợi Polyeste, lòng bàn tay phủ PU Cỡ: 9, 10	≤ 40 ngày	12 tháng		8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
127	Găng tay len	Anbaco GV.5111 hoặc tương đương	Loại 50 g/đôi; vật liệu Cotton + Polyeste	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
128	Găng tay len	Anbaco GV.5117 hoặc tương đương	Loại 80 g/đôi; vật liệu cotton + polyeste	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
129	Găng tay len phủ cao su	Anbaco GL.503 hoặc tương đương	100% Cotton, phủ cao su (sọc) chống trơn trượt trong lòng găng tay	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
130	Găng tay len phủ sơn	Anbaco GV.529 hoặc tương đương	100% Cotton, phủ cao su chống trơn trượt trong lòng găng tay	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
131	Giấy nhám cuộn P60	Hãng sản xuất: SMS hoặc tương đương	Vật liệu nhôm oxit, liên kết bằng nhựa tổng hợp; kích thước rộng 100mm, dài 50m	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
132	Giấy nhám P120	Kovax hoặc tương đương	Vật liệu silicon carbide; kích thước 9x11 inch	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
133	Giấy nhám P400	Kovax hoặc tương đương	Vật liệu silicon carbide; kích thước 9x11 inch	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
134	Giấy nhám P600	Kovax hoặc tương đương	Vật liệu silicon carbide; kích thước 9x11 inch	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
135	Giấy nhám P800	Kovax hoặc tương đương	Vật liệu silicon carbide; kích thước 9x11 inch	≤ 40 ngày	12 tháng		8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
136	Giẻ lau		Chất liệu: thun - cotton; thấm hút tốt; kích thước khoảng 30x30cm; loại từng miếng rời, không may	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
137	Inox thanh 50x2mm		Vật liệu inox 316 Dài 1,5 mét/thanh	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
138	Inox tròn đặc Ø14mm		Vật liệu inox 304 Dài 6 mét/cây	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
139	Keo bột trương nở	Apollo PU Foam hoặc tương đương	Bột trương nở gốc Polyurethane 750ml/bình Bao gồm vòi xịt bằng tay	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
140	Keo dán tổng hợp	Alteco hoặc tương đương	Quick Epoxy Steel Keo dán 2 thành phần; dán kim loại, gỗ, nhựa, gốm sứ 56,7 g/bộ	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
141	Kim hàn TIG Ø1,6 mm		Vật liệu Wonfram; dài 175 mm Hàn inox	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
142	Kim hàn TIG Ø2,4 mm		Vật liệu Wonfram; dài 175 mm Hàn inox	≤ 40 ngày	12 tháng		8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
143	Khẩu trang	Anbaco KT.6 hoặc tương đương	Gồm 1 lớp lọc sợi tổng hợp ở giữa và 2 lớp vải bao bên ngoài; kẹp nhôm mặt ngoài bao kín mũi; 2 dây đeo bằng thun vòng qua tai	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
144	Khẩu trang có van thở	Mayan BH 9501V hoặc tương đương	Vải không dệt; chống bụi mịn PM 2.5, vi khuẩn, khí độc; có đệm mũi, van thở	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
145	Khẩu trang than hoạt tính	Bảo Bình 650 hoặc tương đương	3 lớp: vải cotton - sợi than carbon hoạt tính - vải mềm; đeo tai	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
146	Lưới chắn côn trùng		Vật liệu inox 304; mắt lưới 16 mesh; sợi Ø0,4mm, loại mềm	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
147	Mỡ bôi	Würth HHS 2000 hoặc tương đương	Mỡ bôi trơn chịu nhiệt, chịu rung động và chịu áp lực; dạng chai xịt Dung tích: 500 ml/bình (hộp)	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
148	Mũ vải		Loại lưới trai, vải kaki thường, màu xanh đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
149	Nước giặt	Omo hoặc tương đương	Nước giặt tay Quy cách: loại chai nhỏ	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
150	Ốc siết cáp inox Ø12mm		Wire rope clip Vật liệu inox 304 Kẹp 2 sợi cáp Ø12mm với nhau	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
151	Ống nối mềm C3140 x L1000 (mm)		Vật liệu: bạt mui xe tải; viền 2 đầu May dạng ống tròn, chu vi 3140 mm, chiều dài 1000 mm	≤ 40 ngày	12 tháng		8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
152	Ống nhựa mềm Ø35mm	Đạt Hòa hoặc tương đương	Dày 2,6mm; vật liệu PVC dẻo, bọc lưới 45 mét/cuộn (19,8 kg/cuộn)	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
153	Phin lọc	Hãng sản xuất: 3M, Mã hàng: 6001 hoặc tương đương	Dùng cho mặt nạ phòng độc 3M 6200	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
154	Que hàn E309 Ø2,6mm	Kiswel KST309L hoặc tương đương	Hàn inox với thép Tiêu chuẩn AWS A5.4 E309L-16	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
155	Que hàn E309 Ø3,2mm	Kiswel KST309L hoặc tương đương	Hàn inox với thép Tiêu chuẩn AWS A5.4 E309L-16	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
156	Que hàn E6013 Ø2,6mm	Kiswel KR3000 hoặc tương đương	Hàn thép Tiêu chuẩn AWS A5.1 E6013	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
157	Que hàn E6013 Ø3,2mm	Kiswel KR3000 hoặc tương đương	Hàn thép Tiêu chuẩn AWS A5.1 E6013	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
158	Que hàn E7018 Ø3,2mm	Kiswel K7018 hoặc tương đương	Hàn thép, chịu lực Tiêu chuẩn AWS A5.1 E7018	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
159	Ru lô sơn 10cm	Thành Công TCM12 hoặc tương đương	Cọ lăn dầu; thành phần: 100% Acrylic, cán nhựa tổng hợp	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
160	Ru lô sơn 6cm	Thành Công TCM10 hoặc tương đương	Cọ lăn dầu; thành phần: 100% Acrylic, cán nhựa tổng hợp	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
161	Tấm lọc	Hãng sản xuất: 3M, Mã hàng: 5N11 hoặc tương đương	Dùng cho mặt nạ phòng độc 3M 6200	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
162	Tôn lợp	Tôn phẳng hoặc tương đương	dày 0,45mm; mạ màu xanh rêu; khổ rộng 1200mm; dài 20 mét	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
163	Ty ren inox M12x1000mm		Vật liệu inox 304	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
164	Thép hình H100x100mm		Dài 6 mét/cây; trọng lượng ~ 103,2 kg/cây	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
165	Thép hình U100x46mm		Dài 6 mét/cây; trọng lượng ~ 51,54 kg/cây	≤ 40 ngày	12 tháng		10%

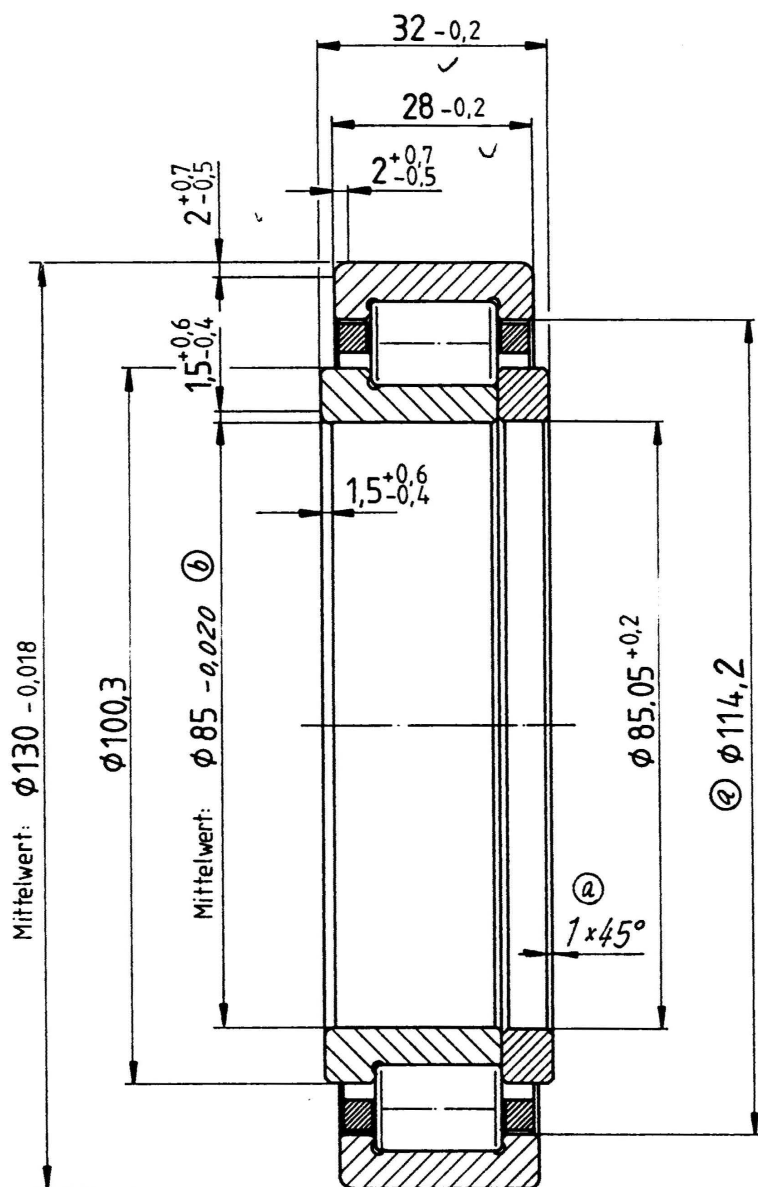
STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
166	Thép hình V30x3mm		Dài 6 mét/cây; trọng lượng ~ 8,16 kg/cây	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
167	Thép hình V50x5mm		Dài 6 mét/cây; trọng lượng ~22,62 kg/cây	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
168	Thép la 50x5mm		Thép la cán nguội (thép la cứng) Dài 3 mét/cây; trọng lượng ~5,89 kg/cây	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
169	Thép tấm dày 5mm		Vật liệu SS400 hoặc tương đương	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
170	Vải cotton trắng		Màu trắng; loại cotton thô, thấm hút tốt, không đổ lông; dùng để vệ sinh thiết bị	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
171	Vòng đệm đồng Ø100mm		Vật liệu đồng đỏ; kích thước ID100 x OD105 x t0,5 (mm)	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
172	Vòng đệm đồng Ø11mm		Vật liệu đồng đỏ; kích thước ID11 x OD18 x t1 (mm)	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
173	Vòng đệm đồng Ø13mm		Vật liệu đồng đỏ; kích thước ID13 x OD20 x t1 (mm)	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
174	Vòng đệm đồng Ø14mm		Vật liệu đồng đỏ; kích thước ID14 x OD24 x t1 (mm)	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
175	Vòng đệm đồng Ø17mm		Vật liệu đồng đỏ; kích thước ID17 x OD20 x t2 (mm)	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
176	Vòng đệm đồng Ø17mm		Vật liệu đồng đỏ; kích thước ID17 x OD21 x t1 (mm)	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
177	Vòng đệm đồng Ø28mm		Vật liệu đồng đỏ; kích thước ID28 x OD34 x t0,5 (mm)	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
178	Vòng đệm đồng Ø65mm		Vật liệu đồng đỏ; kích thước ID65 x OD69 x t0,5 (mm)	≤ 40 ngày	12 tháng		10%
179	Mũi khoan thép Ø1,5mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
180	Mũi khoan thép Ø1mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
181	Mũi khoan thép Ø2,5mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
182	Mũi khoan thép Ø2mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
183	Mũi khoan thép Ø3,5mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
184	Mũi khoan thép Ø3mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
185	Mũi khoan thép Ø4,5mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
186	Mũi khoan thép Ø4mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
187	Mũi khoan thép Ø5,5mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
188	Mũi khoan thép Ø5mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
189	Mũi khoan thép Ø6,5mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
190	Mũi khoan thép Ø6mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
191	Mũi khoan thép Ø7,5mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
192	Mũi khoan thép Ø7mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
193	Mũi khoan thép Ø8,5mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%
194	Mũi khoan thép Ø8mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu, ký mã hiệu	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Thuế suất GTGT
195	Mũi khoan thép Ø9mm	Nachi List No. 500 hoặc tương đương	Đuôi trụ; vật liệu HSS; phủ lớp oxit đen	≤ 40 ngày	12 tháng		8%

Ghi chú:

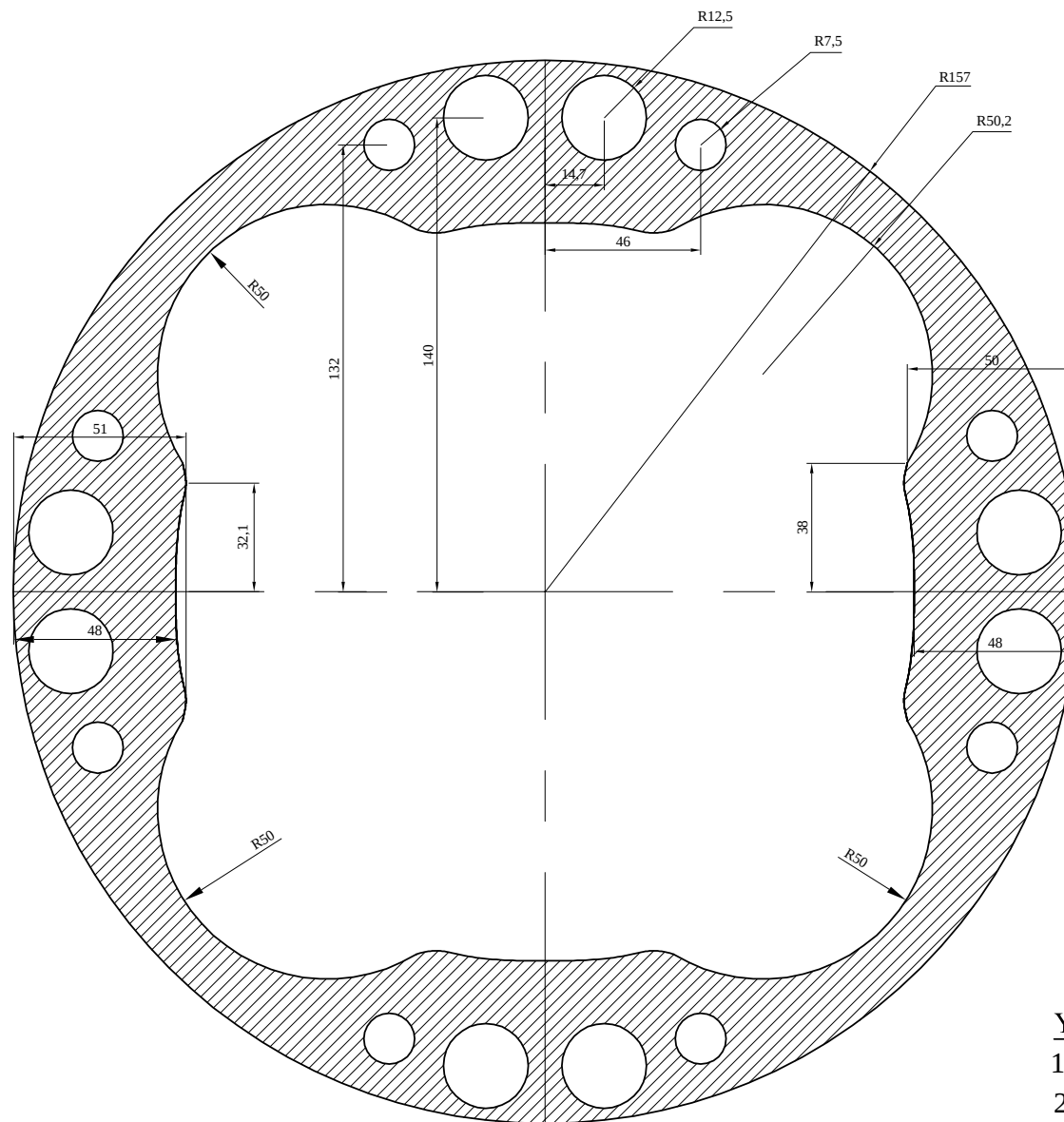
- Hàng hóa được cung cấp phải là hàng mới, chưa qua sử dụng, không có khiếm khuyết do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo và phải được sản xuất từ năm 2025 trở về sau. Riêng các loại keo, hóa chất, dung dịch phải còn hạn sử dụng tối thiểu 6 tháng kể từ ngày giao hàng.
- Giá dự thầu phải bao gồm thuế GTGT theo cột "Thuế suất GTGT". Thuế suất thuế GTGT sẽ được xác định lại tại thời điểm nghiệm thu, xuất hóa đơn theo các quy định hiện hành.
- Nhà thầu có thể kê khai chi tiết ký mã hiệu, nhãn mác và thông số kỹ thuật cho từng mục hàng hóa dự thầu theo Mẫu số 22 Chương V - Yêu cầu về kỹ thuật và đính kèm lên Hệ thống dưới dạng file PDF.
- Nhà thầu có thể kê khai chi tiết thời gian giao hàng, thời hạn bảo hành và chứng từ liên quan cho từng mục hàng hóa dự thầu theo Mẫu số 23 Chương V - Yêu cầu về kỹ thuật và đính kèm lên Hệ thống dưới dạng file PDF.
- Nhà thầu có thể kê khai chi tiết danh mục hàng hóa tương tự của các hợp đồng đã thực hiện để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự theo Mẫu số 24 Chương V - Yêu cầu về kỹ thuật và đính kèm lên Hệ thống dưới dạng file PDF.



Tragzahlen
C = 122 kN
C₀ = 161 kN

Urheberrecht vorbehalten.
Schutzvermerk nach DIN 34 beachten.
INA Wälzlager Schaeffler KG

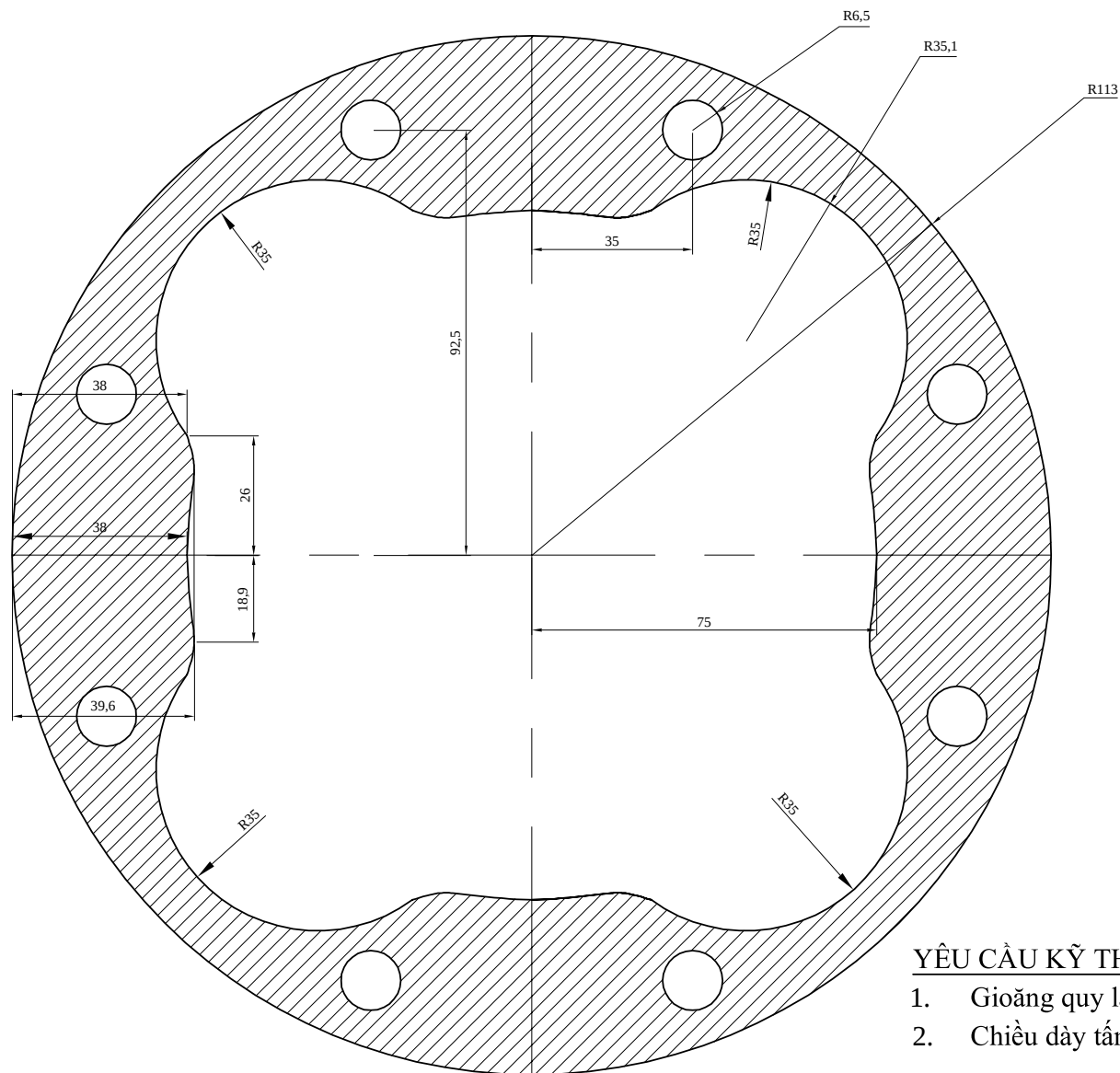
b	37176						
a							
Zust	And -Nr					Datum	Name
1983	Datum	Name					
Gez	13.4.	Bernhard B.	Angebots- und Lieferzeichnung	0	 Industriewerk Schaeffler Herzogenaurach		
Gepr	14.4.	Wipf					
Norm				Kd - Z - Nr			
Maßstab	Bestellbezeichnung						
1:1	Zylinderrollenlager F-204251 NUP 85 x 130 x 32 NA ^a						
Ers für F-200816 vom 24.9.81							



YÊU CẦU KỸ THUẬT:

1. Gioăng quy lát làm bằng vật liệu đồng đỏ
2. Chiều dày tấm Gioăng là 1.5 mm

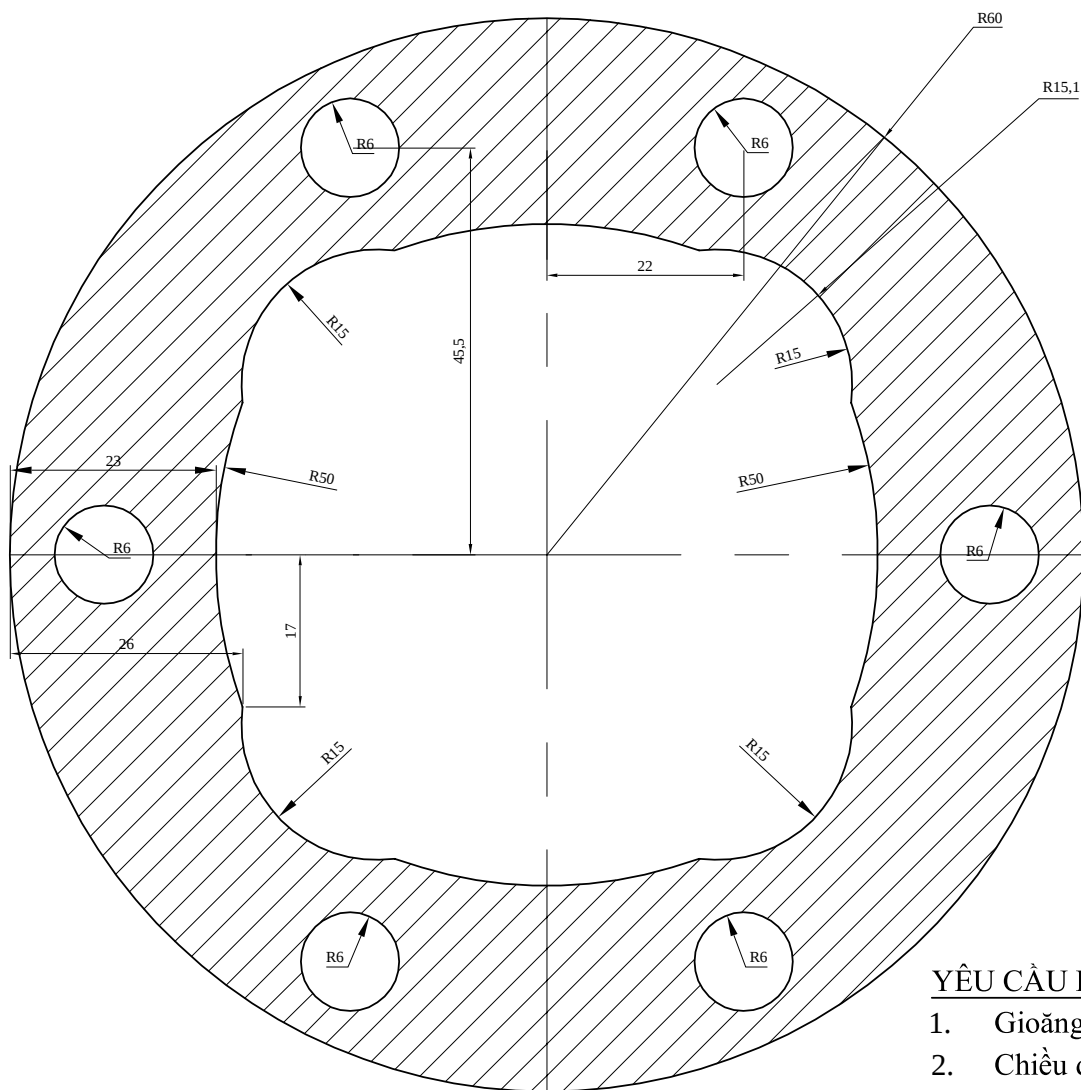
 EVNGENCO 3 HPC BUONKUOP			CÔNG TY THỦY ĐIỆN BUÔN KUÔP			
Duyệt			GIOĂNG QUY LÁT MÁY NÉN KHÍ BAUER			
Quản Đốc						
Kiểm tra	Đỗ Văn Hồ		GIOĂNG TÀNG HẠ ÁP		Tờ: 1/1	TL:
Thiết lập	Nguyễn Như Tiến		VL:	KL:	Ph.Bản: 0	



YÊU CẦU KỸ THUẬT:

1. Gioăng quy lát làm bằng vật liệu đồng đỏ
2. Chiều dày tấm Gioăng là 1.5 mm

 EVNGENCO 3 HPC BUONKUOP			CÔNG TY THỦY ĐIỆN BUÔN KUÔP			
Duyệt			GIOĂNG QUY LÁT MÁY NÉN KHÍ BAUER			
Quản Đốc						
Kiểm tra	Đỗ Văn Hò		GIOĂNG TÀNG TRUNG ÁP	Tờ: 1/1	TL:	
Thiết lập	Nguyễn Như Tiến		VL:	KL:	Ph.Bản: 0	



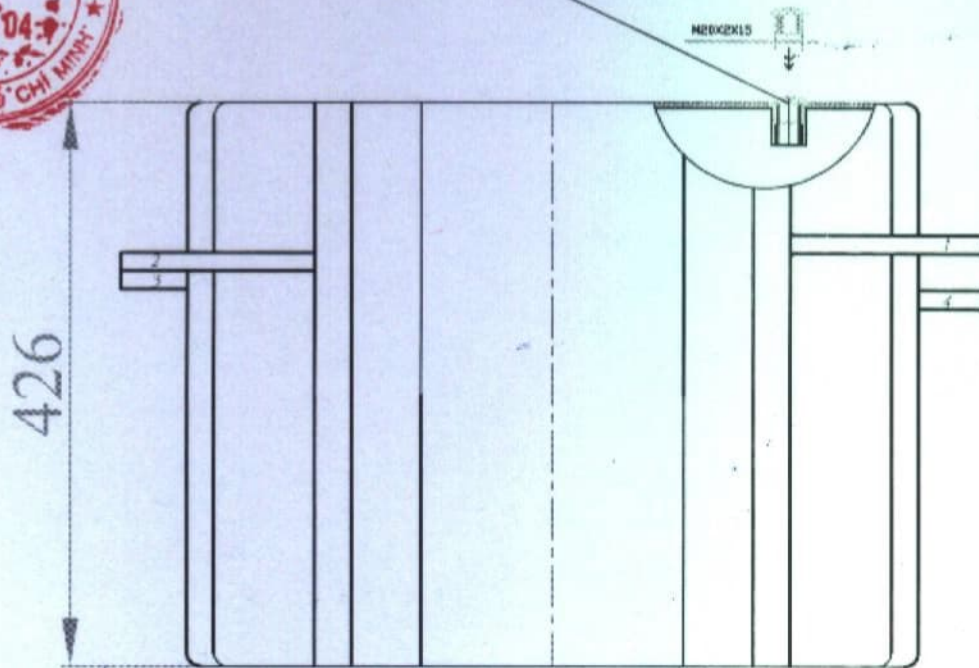
YÊU CẦU KỸ THUẬT:

1. Gioăng quy lát làm bằng vật liệu đồng đỏ
2. Chiều dày tấm Gioăng là 0.5 mm

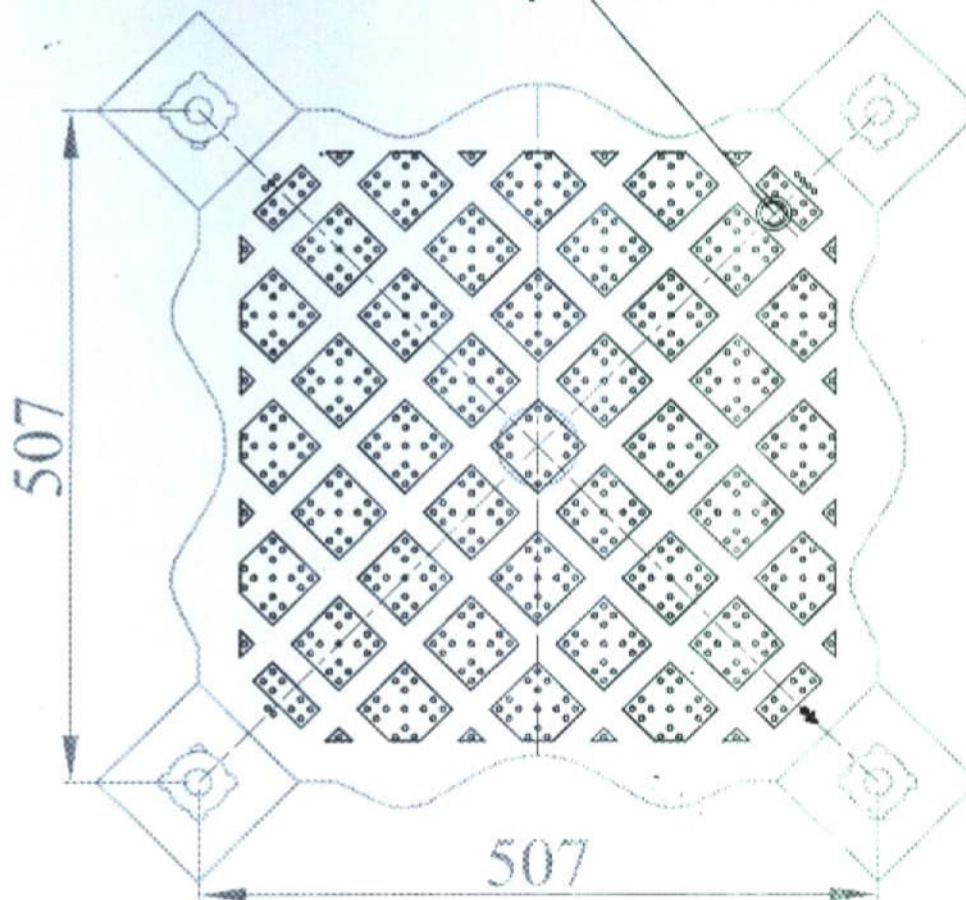
 EVNGENCO 3 HPC BUONKUOP			CÔNG TY THỦY ĐIỆN BUÔN KUOP			
Duyệt			GIOĂNG QUY LÁT MÁY NÉN KHÍ BAUER			
Quản Đốc						
Kiểm tra	Đỗ Văn Hồ		GIOĂNG TÀNG CAO ÁP	Tờ: 1/1	TL:	
Thiết lập	Nguyễn Như Tiến		VL:	KL:	Ph.Bản: 0	



VỊ TRÍ BƠM NƯỚC



VỊ TRÍ BƠM NƯỚC



NHÃN SẢN PHẨM

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN PHẨM THƯƠNG MẠI NHỰA HIỆP THÀNH

Sản xuất tại: 120B Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Điện thoại: 08.38560699

Tên sản phẩm: **THÙNG PHUY NHỰA 2 NÁP NHỎ**

Thành phẩm: Nhựa Polyethylen (HDPE), Hạt màu

Thông số kỹ thuật: Đơn vị tính: mm

STT	KÍCH THƯỚC	TRỌNG LƯỢNG (DUNG SAI $\pm 5\%$)
1	$\Phi 580mm * 930mm$	9kg
2	$\Phi 580mm * 930mm$	10kg

Định lượng:

Ngày sản xuất: TRÊN BAO BÌ

Hạn sử dụng:

Bảo quản: Để nơi khô ráo, tránh trực tiếp với nhiệt độ cao

Hướng dẫn sử dụng: Dùng chứa đựng thực phẩm khô, lỏng, hóa chất, dầu ăn, tương ớt

Thông tin cảnh báo ATVSTP: Không để gần nguồn nhiệt

Số CBHQ:



Mẫu số 22 (Scan đính kèm)

**BẢNG ĐỀ XUẤT CHI TIẾT KÝ MÃ HIỆU,
NHÃN MÁC VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT⁽¹⁾**

(Nhà thầu đề xuất)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TT	Tên hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật của Chủ đầu tư (dẫn chiếu đến Cột (3) và Cột (4) Phụ lục I)	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, tính năng, thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu	Ghi chú
1	Hàng hóa thứ 1			
2	Hàng hóa thứ 2			
	...			
N	Hàng hóa thứ n			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Ghi rõ cho từng mục hàng hóa.

Mẫu số 23 (Scan đính kèm)

**BẢNG ĐỀ XUẤT CHI TIẾT THỜI GIAN GIAO HÀNG,
BẢO HÀNH VÀ CHỨNG TỪ⁽¹⁾**
(Nhà thầu đề xuất)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, tính năng, thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu	Thời gian giao hàng	Thời hạn bảo hành	Chứng từ liên quan	Ghi chú
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
	...					
N	Hàng hóa thứ n					

- Các điều khoản khác.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Ghi rõ cho từng mục hàng hóa.

BẢNG KÊ KHAI DANH MỤC HÀNG HÓA TƯƠNG TỰ
(Nhà thầu kê khai)

1	Hạng mục hàng hóa	Vòng bi (ổ bi)		
a)	Mã HS	84.82.xx.xx		
b)	Chủng loại, lĩnh vực	Vật tư, phụ tùng cơ khí		
c)	Giá trị được coi là tương tự (VND)	67.110.000		
d)	Hợp đồng tương tự	...		
	STT	STT trong HĐ	Giá trị (thành tiền trước thuế)	Giá trị (thành tiền sau thuế)
	1			
	2			
	...			
	Tổng giá trị			
e)	Ngày nghiệm thu/hóa đơn	...		
f)	Các lưu ý khác			
2	Hạng mục hàng hóa	Xú báp (van hút, van xả máy nén khí)		
a)	Mã HS	84.14.xx.xx		
b)	Chủng loại, lĩnh vực	Máy nén khí, bộ phận của máy nén khí		
c)	Giá trị được coi là tương tự (VND)	70.565.000		
d)	Hợp đồng tương tự	...		
	STT	STT trong HĐ	Giá trị (thành tiền trước thuế)	Giá trị (thành tiền sau thuế)
	1			
	2			
	...			
	Tổng giá trị			
e)	Ngày nghiệm thu/hóa đơn	...		
f)	Các lưu ý khác			
3	Hạng mục hàng hóa	Đệm kín cơ khí d65mm		
a)	Mã HS	84.84/40.16.xx.xx		
b)	Chủng loại, lĩnh vực	Vòng phốt, đệm kín, gioăng cao su làm kín		
c)	Giá trị được coi là tương tự (VND)	12.344.000		

d)	Hợp đồng tương tự		...	
	STT	STT trong HĐ	Giá trị (thành tiền trước thuế)	Giá trị (thành tiền sau thuế)
	1			
	2			
	...			
	Tổng giá trị			
e)	Ngày nghiệm thu/hóa đơn		...	
f)	Các lưu ý khác			
4	Hạng mục hàng hóa		Đồng hồ áp lực 0-400bar	
a)	Mã HS		90.26.xx.xx	
b)	Chủng loại, lĩnh vực		Dụng cụ, máy, đồng hồ đo lưu lượng, mức, áp suất	
c)	Giá trị được coi là tương tự (VND)		5.076.000	
d)	Hợp đồng tương tự		...	
	STT	STT trong HĐ	Giá trị (thành tiền trước thuế)	Giá trị (thành tiền sau thuế)
	1			
	2			
	...			
	Tổng giá trị			
e)	Ngày nghiệm thu/hóa đơn		...	
f)	Các lưu ý khác			
5	Hạng mục hàng hóa		Nhóm các vật tư, thiết bị, phụ tùng khác dùng trong các nhà máy công nghiệp	
a)	Mã HS			
b)	Chủng loại, lĩnh vực		Vật tư, thiết bị, phụ tùng dùng trong các nhà máy công nghiệp	
c)	Giá trị được coi là tương tự (VND)		380.124.000	
d)	Hợp đồng tương tự		...	
	STT	STT trong HĐ	Giá trị (thành tiền trước thuế)	Giá trị (thành tiền sau thuế)
	1			
	2			
	...			
	Tổng giá trị			
e)	Ngày nghiệm thu/hóa đơn		...	
f)	Các lưu ý khác			

Ghi chú:

Nhà thầu có thể kê khai giá trị của một hoặc nhiều mục hàng hóa trong cùng 01 hợp đồng để chứng minh đáp ứng yêu cầu của từng hạng mục hàng hóa nêu trên (không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau).

HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: ____

Gói thầu số 06.RCM2026 - Mua sắm vật tư, phụ tùng cơ khí

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Thương mại ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;
- Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Căn cứ Giấy ủy quyền số 1393/UQ-GENCO3 ngày 07/5/2020 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Phát điện 3 - CTCP;
- Căn cứ Quyết định số ____ ngày __/__/____ của Công ty Thủy điện Buôn Kuốp về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 06.RCM2026 - Mua sắm vật tư, phụ tùng cơ khí và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ngày __/__/____ của Chủ đầu tư;
- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và Nhà thầu trúng thầu ký ngày __/__/____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư: Công ty Thủy điện Buôn Kuốp

Địa chỉ: Số 22 Mai Xuân Thưởng, phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Điện thoại/Fax: 0262 3959529/3959589

Email: khvtbuonkuop@gmail.com

Tài khoản: Số 110000045399, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk

Mã số thuế: 3502208399-001

Đại diện là ông: Trần Văn Khánh

Chức vụ: Giám đốc

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại/Fax: _____

Email: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục Bảng giá hợp đồng kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

2. Phương thức thanh toán: Theo quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: 154 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Trong đó:

- Thời gian thực hiện gói thầu trong vòng 140 ngày, bao gồm:
 - + Thời gian giao hàng trong vòng 120 ngày, (được giao thành 03 đợt theo yêu cầu tại Phụ lục Bảng giá hợp đồng), kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Thời gian kiểm tra, thử nghiệm trong vòng 20 ngày, kể từ ngày Bên A nhận được hàng hóa, chứng từ;
- Thời gian thanh toán trong vòng 14 ngày, kể từ ngày Bên B nộp đủ chứng từ, hồ sơ thanh toán cho Bên A.

Điều 8. Phạt vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng

Ngoài quy định về phạt và bồi thường thiệt hại tại Mục 22 E-ĐKCT, các quy định khác về phạt vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng như sau:

1. Phạt vi phạm chất lượng: Nếu kết quả nghiệm thu xác nhận chất lượng hoặc đặc tính kỹ thuật hàng hóa không đạt yêu cầu nêu tại Phụ lục Bảng giá hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối nhận hàng và phạt bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm hoặc yêu cầu Bên B đổi hàng đạt chất lượng, đúng đặc tính kỹ thuật.

2. Phạt vi phạm xuất xứ hàng hóa: Nếu hàng được giao không đúng xuất xứ hoặc không cung cấp được chứng từ chứng minh xuất xứ theo yêu cầu nêu tại Phụ lục Bảng giá hợp đồng thì Bên B phải đổi hàng có xuất xứ đúng quy định tại hợp đồng. Nếu Bên B không đổi thì Bên A được quyền lựa chọn 1 trong 2 phương thức sau (trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác bằng văn bản):

- Nhận hàng và phạt Bên B 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm;
- Trả lại hàng và phạt Bên B 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

Ghi chú: Nếu việc đổi hàng nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này làm chậm tiến độ cung cấp nêu tại Phụ lục Bảng giá hợp đồng thì Bên B vẫn phải chịu phạt theo quy định tại Mục 22 E-ĐKCT.

Điều 9. Bảo hành

Ngoài quy định bảo hành tại Mục 23 E-ĐKC và các Mục 23.3, 23.5 và 23.6 E-ĐKCT, các quy định khác về bảo hành như sau:

1. Thời gian khắc phục lỗi và sự cố thiết bị trong quá trình bảo hành: Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng, trong vòng 07 ngày, nhân sự của nhà thầu phải có mặt tại hiện trường để phối hợp xác định nguyên nhân và xử lý các lỗi phát sinh. Trong trường hợp hàng hóa cần phải gửi hãng sản xuất để sửa chữa thì thời gian sửa chữa kể từ khi Bên A bàn giao lại

cho Bên B và đến khi Bên A nhận lại hàng không được quá tiến độ cung cấp của hàng hóa đó theo hợp đồng này. Các bộ phận, hàng hóa thay ra được trả lại cho Bên B. Mọi chi phí bảo hành do Bên B chịu.

2. Yêu cầu về bảo đảm bảo hành

- Giá trị bảo hành: 5% giá hợp đồng.
- Hình thức bảo đảm bảo hành: Bảo lãnh bảo hành mà Bên B gửi Bên A phải là bảo lãnh không hủy ngang, không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu) do tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành (theo mẫu quy định tại Phần 4 của E-HSMT hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận) hoặc bằng hình thức giữ lại một phần giá trị của hợp đồng.
- Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành: 12 tháng, kể từ hàng hóa được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng (đợt cuối). Trường hợp sửa chữa, thay thế hàng hóa trong thời gian bảo hành, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới.

Điều 10. Đánh giá chất lượng nhà thầu

Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng nhà thầu thực hiện hợp đồng theo nguyên tắc và cách thức được Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Quyết định số 514/QĐ-EVN ngày 17 tháng 4 năm 2025 về việc ban hành Hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

Điều 11. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng hoặc ngày Bên A nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng, tùy theo ngày nào muộn hơn.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên và được lập thành ____ bộ, Chủ đầu tư giữ 02 bộ, Nhà thầu giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ THẦU**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu] [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.](²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ (³). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

BẢO LÃNH BẢO HÀNH⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*Ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[*Ghi tên hợp đồng, số hợp đồng, ngày tháng ký hợp đồng*]

Theo điều khoản về bảo hành của hợp đồng, [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm trách nhiệm bảo hành hàng hóa của nhà thầu;

Chúng tôi, ____ [*Ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*Ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*Ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng*] khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm điều khoản về bảo hành của hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm nghĩa vụ bảo hành là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Hợp đồng.